

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

LÊ THỊ MINH TRÍ

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP
KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 9.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2021

**Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính**

***Người hướng dẫn khoa học:* 1. PGS,TS. Trần Văn Hợi
2. TS. Nguyễn Tuấn Anh**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới từ đầu năm đến nay, khiến nhiều ngành sản xuất trên toàn cầu lâm vào tình cảnh khốn đốn, hoạt động giao thông vận tải đình trệ, giá dầu thế giới giảm mạnh kéo dài, đặt ngành dầu khí Việt Nam đứng trước những thách thức chưa từng có trong lịch sử phát triển.

Trong quá trình điều hành doanh nghiệp (DN), các nhà quản trị (NQT) phải trao đổi, cập nhật thông tin kế toán. NQT sau khi lập kế hoạch đầy đủ và hợp lý, tổ chức thực hiện kế hoạch đòi hỏi phải kiểm tra và đánh giá thực hiện nó. Phương pháp thường dùng là so sánh số liệu kế hoạch hoặc dự toán với số liệu thực hiện, để từ đó nhận diện các sai lệch giữa kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra. Để làm được điều này, NQT cần được cung cấp các báo cáo thực hiện, có tác dụng như một bước phản hồi giúp NQT nhận diện những vấn đề cần phải điều chỉnh. Hơn nữa, để đánh giá hiệu quả hoạt động các NQT còn đòi hỏi thông tin kế toán phải đầy đủ, kịp thời, chính xác nhằm thực hiện tốt các chức năng và hoạt động quản trị của mình. Như vậy, KTQT có vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ hoạt động kinh doanh của DN. Dựa trên các thông tin của KTQT cung cấp, các NQT đưa ra quyết định kinh doanh phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của DN trong nền kinh tế thị trường.

Thực tế hiện nay tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam, KTQT phục vụ công tác quản lý nói chung và phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động nói riêng vẫn còn rất nhiều tồn tại cần hoàn thiện. Trước hết là nhận thức của những người làm công tác quản lý về vai trò của KTQT cũng như mối quan hệ giữa KTQT với việc đánh giá hiệu quả hoạt động chưa được thỏa mãn, KTQT vẫn bị coi nhẹ. Mặt khác, hệ thống chỉ tiêu dùng để đánh giá HQHĐ do KTQT cung cấp chưa phản ánh đúng thực trạng hiệu quả hoạt động tại đơn vị. Bên cạnh đó, phương pháp sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động chủ yếu là so sánh giản đơn. Xuất phát từ lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài ***“Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam”*** cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan các đề tài đã nghiên cứu có liên quan

Có thể nói rằng các nghiên cứu trong nước và quốc tế đã khẳng định được tầm quan trọng của KTQT và đánh giá hiệu quả hoạt động, vai trò của KTQT trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa KTQT với việc đánh giá hiệu quả hoạt động ngày một phát triển, đã, đang và sẽ được chuyên sâu cho từng ngành nghề cụ thể. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đã công bố chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam, trong khi ngành dầu khí là ngành đang phát triển rất cần KTQT cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chưa có nghiên cứu nào thực sự giải quyết được các mối quan hệ của kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động một cách toàn diện để từ đó đưa ra được các giải pháp có tính thực tiễn cao nhất, đây là khoảng trống mà tác giả sẽ tập trung hoàn thiện.

3. Mục tiêu nghiên cứu đề tài

- *Mục tiêu tổng quát:* Đề xuất các giải pháp thích hợp để hoàn thiện KTQT với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Nhận diện mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

+ Phân tích và đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam

+ Chỉ rõ căn cứ đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu của luận án

Câu hỏi tổng quát: Những giải pháp thích hợp nào nhằm hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam?

Từ đó, luận án phải giải đáp được các câu hỏi cụ thể sau:

- Biểu hiện của mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động thể hiện trên những mặt nào?

- Thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam hiện nay như thế nào?

- Việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam được thực hiện trên cơ sở những căn cứ nào?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:*

Nghiên cứu mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam

- *Phạm vi nghiên cứu:*

+ Về mặt nội dung: Luận án nghiên cứu những vấn đề liên quan đến cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua nghiên cứu để đánh giá thực trạng về mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam, định hướng, yêu cầu và giải pháp hoàn thiện về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam.

+ Về mặt không gian: Luận án tập trung nghiên cứu các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam.

+ Về mặt thời gian: Nghiên cứu từ năm 2017 đến 2021.

6. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Trên nền tảng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, để có các phân tích, đánh giá có căn cứ khoa học. Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp tổng hợp; Phương pháp so sánh; Phương pháp phân tích... Bên cạnh đó, Luận án vận dụng phương pháp thống kê mô tả bằng SPSS để đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam.

7. Những đóng góp mới của luận án

Về lý luận: Luận án khái quát cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp và đặc biệt quan tâm đến việc đánh giá nội dung: kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố đầu vào, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí, kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng nợ, kế toán quản trị với việc

đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính, kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả xã hội. Phần lý luận là nền tảng để tiếp cận tốt với đơn vị được lựa chọn khảo sát.

Về thực tiễn: Luận án tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử hình thành, tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh và phân cấp quản lý tài chính, đặc điểm bộ máy kế toán, đặc điểm hoạt động kinh doanh dầu khí có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động kế toán quản trị của các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Luận án đánh giá đúng thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của 23 doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế của kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Luận án đã trình bày những định hướng, yêu cầu và giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Những giải pháp này có thể vận dụng tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

8. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục bảng, hình, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam.

Chương 3: Nguyên tắc và giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. KHÁI QUÁT VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.1. Kế toán quản trị và vai trò của kế toán quản trị

“KTQT là một bộ phận cấu thành nên hệ thống kế toán, được thiết lập để cung cấp thông tin giúp nhà quản trị trong doanh nghiệp điều hành và kiểm soát hoạt động của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp một cách hiệu quả nhất”.

Kế toán quản trị ngày nay có những vai trò cụ thể sau: Cung cấp những thông tin cần thiết giúp nhà quản trị doanh nghiệp làm căn cứ để xây dựng kế hoạch, tổ chức điều hành, kiểm tra giám sát việc thực hiện mục tiêu định trước; Là công cụ đắc lực hỗ trợ nhà quản trị trong việc xác định phương hướng và kiểm soát toàn bộ hoạt động của DN; Thúc đẩy nhà quản trị và người lao động thực hiện các mục tiêu của DN; Tính toán, đo lường hiệu quả của các hoạt động, của các đơn vị, các nhà quản trị và người lao động trong DN; So sánh khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh lâu dài của DN trong ngành; Lập kế hoạch và kiểm soát quá trình thực hiện kế hoạch để tạo sự phát triển bền vững cho DN.

1.1.2. Chức năng của kế toán quản trị

Để KTQT khẳng định được vai trò trong việc quản lý, điều hành, KTQT phải thực hiện tốt các chức năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch và ra quyết định. Với chức năng quản lý trong doanh nghiệp, quy trình quản trị được thực hiện theo các bước sau:

- *Cung cấp thông tin cho quá trình lập kế hoạch*
- *Cung cấp thông tin cho quá trình tổ chức thực hiện*
- *Cung cấp thông tin cho quá trình kiểm tra và đánh giá*
- *Cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định*

1.1.3. Nội dung cơ bản của kế toán quản trị

- Nếu xét theo nội dung các thông tin mà KTQT cung cấp có thể khái quát KTQT doanh nghiệp gồm: Kế toán các yếu tố SXKD (gồm TSCĐ, lao động, tiền lương); KTQT chi phí và giá thành sản phẩm; KTQT doanh thu và kết quả kinh doanh; KTQT về các hoạt động đầu tư tài chính; KTQT các hoạt động khác của doanh nghiệp.

- Nếu xét quá trình KTQT trong mối quan hệ với chức năng quản lý, KTQT bao gồm các khâu: Chính thức hóa các mục tiêu của DN thành các chỉ tiêu kinh tế; Lập dự toán chung và các dự toán chi tiết; Thu thập, cung cấp thông tin về kết quả thực hiện các mục tiêu; Soạn thảo các báo cáo KTQT.

1.2. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

1.2.1. Hiệu quả hoạt động

Từ bản chất của hiệu quả hoạt động và những phân tích, đánh giá nêu trên, theo tác giả: *“Hiệu quả hoạt động là một phạm trù kinh tế được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng được xây dựng dựa trên mối quan hệ giữa kết quả đầu ra so với yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh sao cho hao phí nguồn lực, tài lực là thấp nhất với lợi ích mang lại là cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội”*.

1.2.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động

Đánh giá hiệu quả hoạt động là so sánh giữa chi phí bỏ ra và kết quả hữu ích thu được để có được kết quả đó. Kết quả hữu ích có thể được hiểu bao gồm hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế.

Hay đánh giá HQHĐ còn được hiểu là sự đo lường hiệu quả hoạt động của DN thông qua hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tài chính. Nghiên cứu của Hult và cộng sự (2008) đã chỉ ra rằng có 3 tiêu chí để đo lường HQHĐ đó là đo lường hiệu quả kinh doanh, đo lường hiệu quả tài chính, đo lường hiệu quả tổng hợp.

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động

Để đánh giá chính xác, và có cơ sở khoa học HQHĐ của doanh nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu hoàn chỉnh vừa phản ánh các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh. Để đảm bảo yêu cầu trên, thường sử dụng chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu quả hoạt động} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Nguồn lực (chi phí) đầu vào}}$$

1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

1.3.1. Mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào

Yếu tố đầu vào bao gồm: yếu tố NVL, hàng hóa đầu vào; yếu tố TSCĐ; yếu tố lao động. Cung cấp các yếu tố đầu vào là hoạt động quan trọng

đầu tiên của hoạt động SXKD. Khi đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố này cần chú trọng đánh giá đặc điểm từng nhóm yếu tố NVL, hàng hóa đầu vào; TSCĐ; lao động.

Yếu tố NVL, hàng hóa: bao gồm các nguyên liệu chính, nguyên vật liệu phụ, các loại nhiên liệu,... phục vụ quá trình sản xuất ra sản phẩm hoặc hàng hóa đối với doanh nghiệp thương mại. Nếu DN làm tốt khâu cung ứng, dự trữ NVL sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất được thực hiện liên tục góp phần nâng cao kết quả và hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, nếu quá trình thu mua, dự trữ không tốt sẽ ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, tiêu thụ, gây lãng phí nguồn lực của DN.

Yếu tố TSCĐ: Tài sản cố định (TSCĐ) là những tư liệu lao động chủ yếu có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài trong doanh nghiệp, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành ghi nhận TSCĐ. Do vậy, việc sử dụng TSCĐ như thế nào để khai thác hết công suất của TSCĐ đã đầu tư nhằm nâng cao lợi nhuận đó là vấn đề cần quan tâm của các cấp quản lý trong DN. KTQT cung cấp thông tin, tư vấn cho nhà quản lý về quá trình đầu tư, TSCĐ cần đầu tư, thông tin về tình trạng hoạt động, sử dụng, tình trạng mới cũ, TSCĐ cần dùng hoặc dùng không hiệu quả để đưa ra kế hoạch thanh lý, nhượng bán.

Yếu tố lao động: Đánh giá hiệu quả sử dụng sức lao động nhằm mục đích sử dụng lao động hợp lý và hiệu quả, tiết kiệm sức lao động, vừa đảm bảo chi phí thấp nhất và thu nhập của người lao động cao nhất, đó là mục tiêu cuối cùng của nhà quản trị trong cơ chế thị trường cạnh tranh và phát triển. Để cung cấp thông tin cho nhà quản trị đánh giá hiệu quả hoạt động, KTQT cần cung cấp các thông tin sau: thông tin về số lượng lao động, cơ cấu lao động (giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn), năng suất lao động, thời gian lao động (ngày công, giờ công).

1.3.2. Mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí

- *Yếu tố chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm: chi phí vật liệu chính, chi phí vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất ra sản phẩm của DN. Đây là khoản chi phí thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành của sản phẩm sản xuất ra. Vì vậy, đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nhằm mục đích xác định các nhân tố tác động trực tiếp đến chi phí nguyên vật liệu, những tiềm năng chưa được khai thác, sử dụng tiết kiệm hay lãng phí, hiệu

quả cao hay thấp nhằm giảm bớt chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và hạ giá thành sản phẩm.

- *Yếu tố chi phí nhân công trực tiếp*: Chi phí nhân công trực tiếp của DN bao gồm: các khoản tiền lương chính, lương phụ, các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định... của công nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí nhân công trực tiếp, nhà quản lý cần thông tin về chi phí tiền lương và số lượng lao động bình quân. KTQT cung cấp thông tin về số lượng lao động bình quân theo kế hoạch và thực tế, chi phí tiền lương theo thực tế, chi phí tiền lương theo kế hoạch. Đồng thời KTQT sử dụng phương pháp so sánh giữa thực tế và kế hoạch về số lượng lao động bình quân từng bộ phận, tiền lương bình quân của từng bộ phận.

- *Yếu tố chi phí sản xuất chung*: Chi phí sản xuất chung là những chi phí chi ra trong phạm vi phân xưởng sản xuất, bao gồm những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất ra sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất chung nhằm mục đích phản ánh trình độ, năng lực khai thác, mức độ tiết kiệm hay lãng phí trên các phương diện số lượng, giá trị, công suất của TSCĐ sao cho quá trình sản xuất kinh doanh tiến hành bình thường mà đem lại lợi nhuận tốt nhất và hiệu quả kinh tế cao nhất.

Để cung cấp thông tin đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất chung cho nhà quản lý, KTQT cung cấp thông tin sau: số lượng sản phẩm sản xuất, số giờ hoạt động của máy móc thiết bị (chi tiết cho từng sản phẩm hoặc từng loại sản phẩm), mức khấu hao TSCĐ chi tiết cho từng bộ phận sản xuất sản phẩm... đồng thời sử dụng phương pháp so sánh giữa thực tế và kế hoạch về số lượng sản phẩm sản xuất, số giờ lao động, số giờ hoạt động của máy móc thiết bị, mức khấu hao TSCĐ.

- *Yếu tố chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*: Chi phí bán hàng là những chi phí chi ra để phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ của các doanh nghiệp. Chi phí bán hàng bao gồm nhiều yếu tố như: Chi phí nhân viên bán hàng, vật liệu, dụng cụ phục vụ cho việc bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm...

Đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm, đúng đối tượng, tránh lãng phí chi phí giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN. Để cung cấp thông tin cho nhà quản trị đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí, KTQT đưa ra các chỉ tiêu đồng thời so sánh giữa thực tế và kế hoạch về chi phí tiền lương

trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên quản lý; vật liệu, dụng cụ phục vụ cho việc bán hàng, quản lý doanh nghiệp; chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm, chi phí khấu hao TSCĐ.

1.3.3. Mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp hay còn gọi là lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là chênh lệch giữa đầu ra và đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhà quản trị doanh nghiệp cần cán bộ kế toán cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả lãi lỗ (Lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế), thông tin về chi phí (giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng) của từng ngành nghề kinh doanh, từng loại sản phẩm, từng dịch vụ... Để thỏa mãn những yêu cầu đó cần thiết phải tổ chức KTQT kết quả kinh doanh. Trên cơ sở những thông tin trên, KTQT tiến hành so sánh giữa thực tế và kế hoạch về doanh thu, kết quả lãi lỗ (lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế), giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng của từng loại sản phẩm, từng dịch vụ để đánh giá hiệu quả hoạt động.

1.3.4. Mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng nợ

Để nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản nợ phải thu, DN phải đưa ra biện pháp nhằm tăng cường tốc độ thu hồi nợ phải thu (số lượng thu hồi các khoản nợ tăng lên, thời gian thu hồi nợ giảm). Để thực hiện được mục tiêu trên, KTQT cần cung cấp thông tin giúp nhà quản lý thu hồi nhanh các khoản nợ. Bằng cách căn cứ vào việc thu hồi nợ thực tế của từng DN so với thời hạn thanh toán (so với năm trước, kỳ trước, so với đối thủ cạnh tranh). Trong các khoản nợ phải trả, phải trả nhà cung cấp thường có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của DN. Mục đích việc đánh giá hiệu quả sử dụng nợ phải trả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN. Để thực hiện được mục tiêu này, KTQT cần cung cấp thông tin về cơ cấu nợ phải trả, thông tin về nhà cung cấp, loại nợ theo kỳ hạn, thời hạn thanh toán và chất lượng của khoản nợ, uy tín của DN đối với nhà cung cấp...

1.3.5. Mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính

Để phục vụ cho nhà quản lý đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư, KTQT cung cấp thông tin sau: các khoản đầu tư (chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn, tính chất đầu tư); các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia tương ứng với

các khoản đầu tư. Việc đánh giá thường được tiến hành bằng cách so sánh giữa thực tế và kế hoạch về kết quả đầu tư cổ phiếu (so sánh với các DN cùng ngành nghề, các chỉ tiêu tài chính được công khai trên thị trường chứng khoán để thấy được hiệu quả kinh doanh thực sự của các DN như thế nào), kết quả đầu tư bất động sản (so sánh giá trị của từng loại bất động sản giữa kỳ này với kỳ trước hoặc kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm từ đó thấy được ảnh hưởng của các nhân tố tới quy mô và hiệu quả đầu tư bất động sản), kết quả đầu tư góp vốn (căn cứ vào giá đầu tư và lợi nhuận được chia), kết quả đầu tư khác (đối tượng cho vay, thời hạn vay...).

1.3.6. Mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi

Khả năng sinh lợi thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận từ các nguồn lực đầu vào, chi phí đầu vào hay đầu ra phản ánh kết quả sản xuất của doanh nghiệp. Khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong kinh doanh. Đánh giá hiệu quả sinh lợi nhằm mục đích sử dụng các nguồn lực hiệu quả nâng cao năng suất công việc, thúc đẩy tốc độ luân chuyển tài sản của DN. Để đánh giá khả năng sinh lợi, KTQT cung cấp thông tin liên quan đến hệ số biên lợi nhuận gộp, hệ số biên lợi nhuận ròng từng bộ phận, mặt hàng, khu vực, thị trường; tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu.

1.3.7. Mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội là phạm trù phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sản xuất nhằm đạt được các mục tiêu xã hội nhất định. Các mục tiêu xã hội thường là giải quyết việc làm, xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao phúc lợi xã hội, mức sống và đời sống văn hoá, tinh thần cho người lao động, bảo đảm và nâng cao sức khoẻ cho người lao động, cải thiện điều kiện lao động, bảo đảm vệ sinh môi trường,... Việc xác định mức độ đóng góp cho xã hội có thể căn cứ vào mức độ tạo công ăn việc làm cho người lao động (dựa vào tổng tiền lương, số lượng lao động sử dụng, năng suất lao động và thu nhập bình quân lao động); mức đóng góp vào ngân sách nhà nước (các khoản thuế, phí lệ phí đã nộp, mặt hàng nộp thuế cho ngân sách nhà nước nhiều nhất); mức đóng góp cho xã hội về quỹ phát triển cộng đồng, địa phương.

1.4. KINH NGHIỆM VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.4.1. Kinh nghiệm vận dụng kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của Mỹ

1.4.2. Kinh nghiệm vận dụng kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của Pháp

1.4.3. Kinh nghiệm vận dụng kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của Nhật

1.4.4. Bài học về vận dụng kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp Việt Nam

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương này, tác giả trình bày nội dung kế toán quản trị, hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả hoạt động, mối quan hệ giữa kết toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động. KTQT có vai trò chủ đạo và kiểm soát toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông tin mà KTQT cung cấp giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra quyết định sản xuất kinh doanh phù hợp. Đánh giá hiệu quả hoạt động là nội dung quan trọng trong phân tích hiệu hoạt động kinh doanh, giúp người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quát, đầy đủ về năng lực hoạt động, khả năng tạo lợi nhuận và tiềm lực mà DN có được.

Chương 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Ngành Dầu khí Việt Nam được chi phối bởi Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (PetroVietnam), dưới sự giám sát của Bộ Công Thương, trong cả điều hành và vận hành trong ngành này. Tất cả hoạt động sản xuất dầu khí trong nước đều được thực hiện bởi các công ty con thượng nguồn của

PetroVietnam, Tổng công ty thăm dò khai thác khí Việt Nam (PVEP) hoặc thông qua liên doanh (JV) và các hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC), trong đó công ty dầu quốc gia nắm giữ ít nhất 20% cổ phần. Hoạt động SX kinh doanh của PetroVietnam bao gồm: Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, Hoạt động khai thác dầu, Hoạt động lọc dầu, hóa dầu và sản xuất các sản phẩm sinh học khác, và Hoạt động khai thác và cung cấp khí.

Như vậy, tính đến ngày 31/12/2020 có khoảng hơn 25 doanh nghiệp dầu khí đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, trong số khoảng 25 công ty này thì có một số công ty vừa niêm yết vào thời điểm tháng 5/2019 như Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (PCN) vì thế thông tin về Báo cáo tài chính không được đầy đủ cho giai đoạn từ năm 2014 đến 2018 hoặc có những công ty tuy niêm yết lâu nhưng tình hình tài chính và kết quả kinh doanh có nhiều bất thường nên tác giả không chọn vào mẫu nghiên cứu. Do đó, với việc lựa chọn các DN kinh doanh dầu khí niêm yết đảm bảo tính thống nhất về mặt thời gian niêm yết và đầy đủ thông tin về tình hình tài chính trong giai đoạn từ 2016 đến 2020 tác giả lựa chọn ra được 23 DN.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh và phân cấp quản lý tài chính

Có thể thấy tác động của việc phân cấp quản lý hoạt động và tài chính đến HQHĐ của các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam như sau:

- *Thứ nhất:* Qua khảo sát cho thấy việc phân cấp quản lý hoạt động tại các DN là để kiểm soát hoạt động theo chức năng chứ chưa quy định phân cấp ra quyết định liên quan đến hoạt động, tài chính.

- *Thứ hai:* Đặc điểm phân cấp trên cho thấy việc phân cấp quản lý hoạt động là bao gồm phân cấp quản lý tài sản, nguồn vốn, quản lý các mặt hoạt động theo chức năng của từng bộ phận riêng biệt.

- *Thứ ba:* Phân cấp quản lý tài chính là để thực hiện công tác quản lý tài chính tại DN và các đơn vị trực thuộc.

- *Thứ tư:* Việc phân cấp quản lý tài chính tại các DN có quy mô lớn theo mô hình vừa tập trung, vừa phân tán nhưng tổ chức bộ máy quản lý hoạt động lại theo trực tuyến chức năng nên quá trình phân cấp quản lý hoạt động chưa tương thích với quản lý tài chính.

- *Thứ năm:* Việc quản lý tài chính tại các DN chủ yếu thực hiện bởi phòng kế toán và thực hiện chức năng ghi chép, báo cáo kế toán tài chính là

chủ yếu; các DN chưa phân cấp quản lý kế toán tài chính riêng và kế toán quản trị để phục vụ công tác quản trị nội bộ riêng.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Kết quả khảo sát 21 công ty kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam cho thấy 84% các DN tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu vừa tập trung vừa phân tán, còn lại 16% các DN tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu tập trung.

- Mô hình đang sử dụng chủ yếu tại các doanh nghiệp là mô hình tổ chức bộ máy kế toán kiểu vừa tập trung vừa phân tán là phù hợp với các công ty có quy mô vừa và lớn, có phạm vi hoạt động trải dài (VD: Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ...) thì lựa chọn hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Bên cạnh việc tập trung công tác kế toán tại phòng kế toán tài chính của công ty, tại các chi nhánh, công ty con; công tác kế toán được hạch toán độc lập, sau đó sẽ tiến hành hợp nhất báo cáo với công ty mẹ. Sơ đồ bộ máy kế toán kiểu vừa tập trung, vừa phân tán được thể hiện ở (sơ đồ 1.1, 1.2, 1.3).

- Hình thức tổ chức sổ kế toán: Tổng hợp các báo cáo kế toán và khảo sát tại 25 Doanh nghiệp dầu khí niêm yết ở Việt Nam cho thấy, tùy theo quy mô, đặc điểm và nhu cầu thông tin kế toán của từng đơn vị mà các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam sử dụng hình thức tổ chức sổ kế toán khác nhau.

- Hệ thống sổ kế toán của các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam tuân thủ theo quy định của TT 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các loại sổ kế toán mà các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam được phép sử dụng theo hướng dẫn của thông tư đã ban hành.

Trên thực tế, các NQL chưa thực sự hài lòng về thông tin do KTQT cung cấp, và cũng qua tìm hiểu thực tế, tác giả nhận thấy rằng các thông tin do KTQT ở các đơn vị khảo sát cung cấp chủ yếu ở dạng con số mà chưa có phân tích, đánh giá. Do đó chưa mang lại ý nghĩa nhiều trong quá trình sử dụng cho việc thực hiện các chức năng quản trị mà chủ yếu phục vụ cho công tác lập báo cáo tài chính.

2.1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dầu khí có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của kế toán quản trị

Ngành dầu khí Việt Nam, được chi phối bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam - PVN) và được Bộ Công Thương giám sát, đóng vai trò

quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam nhờ đóng góp đáng kể vào GDP và ngân sách nhà nước (trung bình 20%). Với dự trữ dầu thô ở mức 4.4 tỷ thùng, Việt Nam đứng thứ 3 trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương và cung cấp khoảng 0.6% nhu cầu toàn cầu.

- *Đặc điểm cấu trúc ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh*

+ Doanh nghiệp chế biến xăng dầu, khí đốt

+ Doanh nghiệp phân phối xăng dầu và khí đốt

- *Đặc điểm mặt hàng kinh doanh*

- *Đặc điểm quy mô thị trường và thị phần*

- *Đặc điểm về cơ sở vật chất - kỹ thuật*

2.2. THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.2.1. Thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào

- *Đối với yếu tố NVL, hàng hóa*

Kết quả phân tích cho thấy, nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp để đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố NVL, hàng hóa được đánh giá với giá trị trung bình là 3,59 cho thấy nhu cầu về thông tin của KTQT cung cấp ở mức cao. Khi nghiên cứu mức độ đáp ứng thông tin của KTQT cho NQL phục vụ đánh giá HQHĐ cho thấy số liệu phân tích thống kê mô tả về mức độ đáp ứng thông tin của KTQT phục vụ cho nhà NQL doanh nghiệp đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố nguyên liệu, hàng hóa ở mức độ trung bình với giá trị bình quân là 3.3.

- *Đối với yếu tố TSCĐ*

Tổng hợp kết quả thống kê đánh giá nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp để đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố tài sản cố định, yếu tố lao động được đánh giá với giá trị trung bình tương ứng là 4.06 và 4.11 cho thấy nhu cầu về thông tin của KTQT cung cấp ở mức cao.

- *Đối với yếu tố lao động*

Tổng hợp kết quả thống kê đánh giá nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp để đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố lao động được đánh giá với giá trị trung bình là 4,15 cho thấy nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp của NQL ở mức cao.

2.2.2. Thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí

- Yếu tố chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC

Tổng hợp kết quả thống kê đánh giá nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp để đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố chi phí chi phí NVL trực tiếp, chi phí NCTT, chi phí SXC được đánh giá với giá trị trung bình tương ứng là 3.72, 4.06, 3.53 cho thấy nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp của NQL ở mức cao. Tổng hợp kết quả thống kê đánh giá mức độ đáp ứng về thông tin KTQT cung cấp để đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố chi phí chi phí NVL trực tiếp, chi phí NCTT, chi phí SXC được đánh giá với giá trị trung bình tương ứng là 3.53, 4.06, 3.42 cho thấy mức độ đáp ứng thông tin của KTQT cho NQL ở mức cao.

- Đối với yếu tố chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Tổng hợp kết quả phân tích thống kê nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN được đánh giá ở mức độ trung bình. Tổng hợp kết quả phân tích thống kê về mức độ đáp ứng thông tin của KTQT cho NQL để đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN được đánh giá ở mức độ trung bình với giá trị bình quân là 3.19.

2.2.3. Thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh

Tổng hợp kết quả phân tích thống kê nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá kết quả hoạt động ở mức độ cao với giá trị bình quân là 4.08. Tổng hợp kết quả phân tích thống kê về mức độ đáp ứng thông tin do KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá kết quả hoạt động ở mức độ trung bình với giá trị bình quân là 3.38. Kết quả phỏng vấn sâu và nghiên cứu các báo cáo liên quan của các DN được khảo sát cho thấy hầu hết các báo cáo của DN cung cấp thông tin về kết quả lãi lỗ thể hiện dưới dạng lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Công tác xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp chỉ đơn thuần là để đánh giá tình hình hoàn thành kế hoạch công ty đề ra hàng năm. Từ đó làm căn cứ cho các chỉ đạo hoạt động của ban giám đốc chứ không phải theo quy luật thông thường là các quyết định dựa trên lợi nhuận mà hoạt động kinh doanh mang lại.

2.2.4. Thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng nợ

Tổng hợp kết quả phân tích thống kê nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá hiệu quả sử dụng nợ ở mức độ trung bình với giá trị bình quân là 3,41. Tổng hợp kết quả phân tích thống kê mức độ đáp ứng thông tin do KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá hiệu quả sử dụng nợ ở mức độ trung bình với giá trị bình quân là 2,92. Kết quả nghiên cứu cho thấy bộ phận KTQT ở hầu hết các DN được lựa chọn khảo sát chưa cung cấp thông tin về các khoản nợ, chủ nợ, khách nợ, kỳ hạn thanh toán, chất lượng khoản nợ. Một số đơn vị cung cấp thông tin tổng quát về số ngày quay vòng nợ phải thu, nợ phải trả, tuy nhiên số liệu chung chung cho toàn DN chứ chưa cụ thể về các khoản nợ phải thu, phải trả, chủ nợ, khách nợ là ai, thời gian thanh toán khi nào, có khoản nợ khó đòi hay không. Vì vậy khó khăn cho nhà quản lý trong việc đánh giá chất lượng các khoản nợ để đưa ra quyết định kinh doanh phù hợp.

2.2.5. Thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính

Tổng hợp kết quả phân tích thống kê nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính ở mức độ cao với giá trị bình quân là 3,81. Tổng hợp kết quả phân tích thống kê mức độ đáp ứng thông tin về hoạt động đầu tư tài chính do KTQT cung cấp ở mức độ trung bình với giá trị bình quân là 3,27. Qua kết quả khảo sát thông tin hoạt động đầu tư tài chính mà KTQT cung cấp tại các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam, hầu hết thông tin về các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết mới chỉ đưa dạng số liệu tổng quát về số tiền đầu tư thể hiện qua các năm (*Phụ lục 9*), bên cạnh đó một số DN đã đưa ra số liệu chi tiết về vốn điều lệ, công ty mẹ sở hữu, quyền biểu quyết, kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết (*Phụ lục 10*), thông tin về hoạt động đầu tư cổ phiếu thể hiện qua báo cáo đầu tư chứng khoán (*Phụ lục 11*) và bảng dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty cổ phần vật tư xăng dầu (*Phụ lục 12*).

2.2.6. Thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi

Tổng hợp kết quả phân tích thống kê nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá khả năng sinh lợi ở mức độ cao với giá trị bình quân là 4,17. Tổng hợp kết quả phân tích thống kê mức độ đáp ứng thông tin

do KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá khả năng sinh lợi ở mức độ trung bình với giá trị bình quân là 2,78.

2.2.7. Thực trạng mối quan hệ giữa quản trị với việc đánh giá hiệu quả xã hội

Tổng hợp kết quả phân tích thống kê nhu cầu về thông tin KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá hiệu quả xã hội ở mức độ cao với giá trị bình quân là 4,06. Tổng hợp kết quả phân tích thống kê mức độ đáp ứng thông tin do KTQT cung cấp cho NQL để đánh giá hiệu quả xã hội ở mức độ cao với giá trị bình quân là 3,803. Qua nghiên cứu thông tin về hiệu quả xã hội do KTQT cung cấp tại các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam cho thấy, hầu hết thông tin về thu nhập bình quân người lao động, mức đóng góp vào ngân sách Nhà nước thông qua thuế phải nộp, quỹ bảo vệ môi trường được thể hiện trên báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của DN.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.3.1. Kết quả đạt được

- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào
- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí
- Về kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh
- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính
- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động sử dụng nợ
- Về kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi
- Về quản trị với việc đánh giá hiệu quả xã hội

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào

Qua quá trình khảo sát, tác giả nhận thấy hệ thống báo cáo về yếu tố đầu vào của KTQT trong các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam chủ yếu mới phục vụ cho công tác kế toán tài chính, thông tin báo cáo KTQT về yếu tố đầu vào chưa cập nhật thường xuyên với mọi biến động bên trong và bên ngoài DN, các quyết định của lãnh đạo DN chưa căn cứ nhiều vào các báo cáo KTQT. Hầu hết thông tin mà KTQT cung cấp là thông tin (thông tin về giá cả, chi phí thu mua NVL, hàng hóa; thông tin về chủng loại, số lượng

NVL, hàng hóa thu mua; thông tin về tính kịp thời trong thu mua NVL, hàng hóa; thông tin về tính đồng bộ trong thu mua NVL, hàng hóa; thông tin về khối lượng, giá cả NVL xuất dùng, hàng hóa xuất bán; Thông tin về thời gian, mức dự trữ tối đa, tối thiểu NVL, hàng hóa; Thông tin về mức hao hụt hợp lý trong vận chuyển và bảo quản; thông tin về cơ cấu TSCĐ; thông tin về số lượng TSCĐ, tình trạng kỹ thuật của TSCĐ; Thông tin về số lượng, cơ cấu lao động) dưới dạng tổng quát toàn DN mà chưa chi tiết cho từng bộ phận, từng sản phẩm, hàng hóa... Chưa tiến hành so sách giữa số thực tế và số kế hoạch gây khó khăn cho nhà quản lý doanh nghiệp khi tiến hành đánh giá hiệu quả hoạt động.

- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí

Qua khảo sát các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam về thông tin kế toán quản trị cung cấp cho việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí, tác giả nhận thấy hầu hết các thông tin về chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được cung cấp dưới dạng tổng quát toàn DN mà chưa chi tiết cho từng bộ phận, từng sản phẩm, hàng hóa..., cũng như chưa cung cấp thông tin để so sánh giữa thực tế và kế hoạch để giúp nhà quản lý sử dụng đánh giá hiệu quả hoạt động.

- Về kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh

Qua khảo sát tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam về kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh, nhận thấy các doanh nghiệp chưa tiến hành phân tích, đánh giá chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ, lợi nhuận thuần về tiêu thụ, lợi nhuận gộp về tiêu thụ. Các báo cáo mới dạng tổng quát, chưa chi tiết cho từng bộ phận, sản phẩm, hàng hóa xuất bán, thông tin cung cấp mới ở thời điểm hiện tại, chưa so sánh giữa thực tế và kế hoạch, gây khó khăn trong công tác quản lý và ra quyết định của nhà quản lý doanh nghiệp.

- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng nợ

Qua phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng nợ tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam, nhận thấy, hầu hết các doanh nghiệp chưa cung cấp thông tin về chủ nợ, khách nợ, các loại nợ theo kỳ hạn, thời hạn thanh toán, chất lượng từng khoản nợ. Đồng thời các đơn vị chưa lập các báo cáo quản trị như báo cáo tình hình sử dụng nợ. Bên cạnh đó, các báo cáo KTQT không được chủ động lập một cách thường xuyên, liên tục nên chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời cho nhà cung cấp.

- Về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính

Qua phân tích, đánh giá thông tin KTQT cung cấp để đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam, tác giả nhận thấy, hầu hết KTQT chưa cung cấp thông tin hoạt động đầu tư tài chính chi tiết cho từng khoản đầu tư theo đối tượng, thời hạn, tính chất đầu tư, cho so sánh giữa thực tế và kế hoạch về hoạt động đầu tư tài chính, gây khó khăn cho NQL khi xem xét những khoản đầu tư thu được lợi nhuận cao để tiếp tục đầu tư hoặc bổ sung vốn đầu tư, khoản đầu tư nào không đạt lợi nhuận như mong muốn hoặc lỗ để tiến hành lập dự phòng, dừng đầu tư, cắt lỗ.

- Về kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi

Qua khảo sát, các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam về thông tin KTQT cung cấp để đánh giá khả năng sinh lợi, nhận thấy thông tin KTQT cung cấp mới dạng tổng quát, chưa chi tiết, so sánh giữa thực tế và kế hoạch của từng bộ phận, khu vực, thị trường, mặt hàng.

- Về quản trị với việc đánh giá hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội là nội dung quan trọng khi đánh giá về tác động tích cực của doanh nghiệp mang lại. Tuy vậy, thông tin về mức đóng góp cho xã hội về quỹ phát triển cộng đồng, địa phương chưa được KTQT cung cấp đầy đủ, kịp thời gây khó khăn cho NQL trong công tác điều hành, giám sát hiệu quả xã hội/

- Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân khách quan

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, luận án nghiên cứu tổng quan về các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam để xác định mức độ ảnh hưởng tới thực trạng về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Chương đã phản ánh được thực trạng về đặc điểm kinh doanh dầu khí có ảnh hưởng đến đánh giá hiệu quả hoạt động của kế toán quản trị, thực trạng mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Từ đó, đưa ra đánh giá về những thành tựu đạt được, những hạn

chế và nguyên nhân của hạn chế trong mối quan hệ giữa kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các DN kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Chương 2 của luận án đã đạt được các mục tiêu đề ra ban đầu.

Chương 3

NGUYÊN TẮC VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.1.1. Định hướng phát triển của các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam

Trong đó, định hướng phát triển hệ thống kinh doanh dầu khí đều được thống nhất như sau:

Thứ nhất, đảm bảo hoạt động kinh doanh dầu khí tuân thủ theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Thứ hai, các cơ sở lọc dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước; bảo đảm mức dự trữ chiến lược xăng dầu đạt tối thiểu 90 ngày nhập ròng; đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) khoảng 8 tỉ m³ vào năm 2030 và khoảng 15 tỉ m³ vào năm 2045.

Thứ ba, đảm bảo vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh dầu khí, thông qua việc “xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hóa hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh”, “khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng”.

Thứ tư, phát triển mạng lưới kinh doanh sản phẩm dầu khí phải gắn liền với nhiệm vụ an sinh xã hội, giữ vững ổn định kinh tế - chính trị và đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước.

3.1.2. Nguyên tắc hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam

- Nguyên tắc tuân thủ
- Nguyên tắc phù hợp
- Nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.2.1. Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào

- Yếu tố nguyên vật liệu, hàng hóa

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, thường xuyên, đúng thời hạn nên khả năng cung ứng, sử dụng và dự trữ nguyên liệu, vật liệu có vai trò rất quan trọng. Để thuận tiện cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động, KTQT cung cấp báo cáo tình hình biến động NVL, báo cáo tình hình biến động sản phẩm, hàng hóa. Báo cáo này được lập nhằm mục đích đưa ra được nhu cầu sản xuất, mua vào, nhu cầu bán ra, sử dụng sản phẩm hàng hóa trong kỳ về mặt số lượng và giá trị. Từ các số liệu trên so sánh với kế hoạch để xác định biến động như thế nào, xác định số lượng tồn kho cuối kỳ. Sau khi xác định được các chỉ tiêu của báo cáo, đưa ra các đánh giá và những biện pháp nhằm khắc phục tình hình cụ thể nhằm tạo cho doanh nghiệp tránh được tình trạng dự trữ quá nhiều làm ứ đọng vốn hoặc tồn quá ít so với nhu cầu, làm khan hiếm hàng hóa.

Báo cáo tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp được lập dưới nhiều góc độ khác nhau. Có thể lập báo cáo về tình hình sử dụng lao động, số lượng lao động, thời gian lao động... hoặc có thể lập báo cáo sử dụng lao động cho từng bộ phận, từng phân xưởng sản xuất hoặc cho toàn bộ doanh nghiệp.

3.2.2. Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí

- Báo cáo thực hiện chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Mục đích báo cáo: đối với báo cáo này, sẽ giúp cho nhà quản trị kiểm tra, đánh giá tình hình sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp theo 2 nhân tố giá và lượng.

+ Nội dung cần hoàn thiện: Báo cáo cần phản ánh được toàn bộ thông tin liên quan đến chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trong kỳ vào sản xuất sản phẩm như: đơn giá một đơn vị nguyên vật liệu được thể hiện trên cả giá trị thực tế và giá trị định mức, tổng chi phí nguyên vật liệu giữa định mức và thực hiện, cũng như xác định được mức độ chênh lệch của định mức và thực tế.

- Báo cáo thực hiện chi phí nhân công trực tiếp

+ Mục đích hoàn thiện: Nhằm giúp cho nhà quản trị kiểm soát được chi phí thực hiện một cách cụ thể hơn.

+ Nội dung hoàn thiện: đối với báo cáo này công ty cần nghiên cứu và hoàn thiện theo mẫu báo cáo mới phản ánh chi tiết đầy đủ các thông tin cần thiết như: sản lượng sản phẩm sản xuất, thời gian lao động và đơn giá tiền lương. Từ đó xác định được tổng chi phí nhân công trực tiếp trong kỳ. đảm bảo tính chính xác, thông tin cung cấp một cách chi tiết và cụ thể hơn.

- Báo cáo thực hiện chi phí sản xuất chung

+ Báo cáo chi phí sản xuất chung cố định: Cung cấp cho nhà quản lý DN thấy được các thông tin liên quan đến tổng số chi phí sản xuất chung cố định.

+ Báo cáo chi phí sản xuất chung biến đổi: Phản ánh tình hình thực hiện chi phí khả biến thực tế so với kế hoạch, từ đó xác định mức độ biến động cũng như tổng biến động chi phí toàn DN.

3.2.3. Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh

Để cung cấp thông tin cho nhà quản lý đánh giá kết quả kinh doanh, KTQT cung cấp báo cáo phân tích kết quả kinh doanh của DN, Đây là báo cáo mà kế toán quản trị thường dùng nhiều nhất để phân tích giữa các kỳ với nhau, giữa các bộ phận khác nhau trong cùng một doanh nghiệp về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp đạt được trong một kỳ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ cung cấp các số liệu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận theo từng bộ phận hay lĩnh vực kinh doanh đã thực hiện được trong kỳ, có thể theo tháng, quý hoặc năm của doanh nghiệp. Để lập được báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần căn cứ vào các số liệu đã được thực hiện trong sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết theo dõi các loại chi phí đã thực hiện trong kỳ.

3.2.4. Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng nợ

Báo cáo tình hình nợ phải trả được lập nhằm làm rõ các khoản nợ để làm rõ những nguyên nhân tồn đọng của các khoản nợ phải trả để từ đó tìm các biện pháp thúc đẩy quá trình thanh toán nợ theo đúng thời hạn, góp phần làm lành mạnh hóa tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo các khoản nợ phải thu được lập để xác định rõ những khoản nợ của khách hàng, tránh tình trạng để các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

3.2.5. Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính

Nội dung của báo cáo phân tích thu nhập về các khoản đầu tư gồm Lãi (lỗ) được chia của các khoản đầu tư liên doanh (Tổng số lãi, Dự toán phát sinh, Phát sinh trong kỳ báo cáo) và Lãi từ đầu tư chứng khoán (Tổng số, Trong đó cổ phiếu, Trái phiếu) tương ứng với cột chỉ tiêu giá trị sẽ được trình bày bao gồm giá trị dự toán, giá trị thực hiện và chênh lệch. Từ đó có thể đánh giá được hiệu quả của hoạt động đầu tư và chỉ ra được các nguyên nhân không đạt được kế hoạch hay lý do đạt được theo kế hoạch. Thông qua báo cáo nhà quản trị có thể quyết định có nên tiếp tục đầu tư hay rút khỏi danh mục đầu tư. Phần đi sâu vào phân tích và diễn giải tùy thuộc đặc thù và tính chất của báo cáo sẽ được tính toán và trình bày khác nhau.

3.2.6. Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi

Báo cáo đánh giá khả năng sinh lợi giúp NQL có thể đánh giá được doanh nghiệp có lợi nhuận hay không? Lợi nhuận có đủ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh hay không? Có nên tái đầu tư một phần thu nhập để phát triển doanh nghiệp. Khi gạt bỏ phần vốn đầu tư đó, lợi nhuận còn lại có đủ để đáp ứng nhu cầu không?

3.2.7. Hoàn thiện quản trị với việc đánh giá hiệu quả xã hội

Có thể nói rằng hiệu quả kinh tế - xã hội phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sản xuất xã hội (vốn, lao động, công nghệ,...) để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội nhất định; được xem xét ở góc độ quản lý vĩ mô toàn bộ nền kinh tế.

3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VỚI VIỆC ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DẦU KHÍ NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.3.1. Về phía Nhà nước

3.3.2. Về phía Hội Dầu khí Việt Nam

Thứ nhất, nâng cao năng lực hoạt động của Hiệp hội.

Thứ hai, tham gia vào hoạch định chính sách và phản biện xã hội.

Thứ ba, nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh cho các hội viên.

3.3.3. Về phía các công ty kinh doanh dầu khí niêm yết

Thứ nhất, về nhu cầu thông tin kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động.

Thứ hai, về cải tiến quy trình, kỹ thuật sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, về quản trị nhân sự.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Ở chương này, luận án đã đưa ra những giải pháp hoàn thiện những tồn tại trong thực trạng về kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Những giải pháp mà tác giả đưa ra đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành Dầu khí Việt Nam và định hướng phát triển của các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Các giải pháp hoàn thiện được tác giả đề xuất dựa trên các nội dung cơ bản của Kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động bao gồm: Kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng yếu tố đầu vào, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí, kế toán quản trị với việc đánh giá kết quả kinh doanh, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sử dụng nợ, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính, kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả xã hội.

KẾT LUẬN

Dầu khí là ngành kinh doanh có tác động vô cùng lớn tới các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Vì vậy, kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động của ngành dầu khí không chỉ là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp mà là còn mối quan tâm của cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng, các tổ chức tài chính, các nhà đầu tư... Kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động là thước đo quan trọng để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam. Tuy vậy, ngành dầu khí chịu tác động rất lớn bởi các yếu tố như: nền kinh tế thế giới và Việt Nam, thể chế chính sách, nguồn nhân lực, vốn đầu tư... do đó, việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện là rất khó khăn. Vì vậy, tác giả nhận thấy, việc nghiên cứu “*Hoàn thiện kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam*” là một đề tài có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. **Lê Thị Minh Trí** (2014), *Đặc điểm của hoạt động khai thác, chế biến đá ôp lát ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí*, Tạp chí Công thương, ISSN: 0866-7756, số chuyên đề 1, tháng 6 năm 2014, tr.84-88.
2. **Lê Thị Minh Trí** (2015), *Tổ chức kế toán quản trị tại Tổng công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị - Công ty cổ phần*, Tạp chí Công thương, ISSN: 0866-7756, số chuyên đề 11, tháng 6 năm 2015, tr.106-107.
3. **Lê Thị Minh Trí** (2020), *Tăng cường kế toán quản trị với việc đánh giá khả năng sinh lợi tại Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam*, Trường đại học Tài Chính - Quản trị Kinh doanh, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia năm 2020, ISBN: 978604-24547, tr.47-54.
4. **Lê Thị Minh Trí** (2020), *Tăng cường kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam*, Tạp chí Công thương, ISSN: 0866-7756, số chuyên đề 14, tháng 6 năm 2020, tr.380-385.
5. **Lê Thị Minh Trí** (2020), *Tăng cường kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả sinh lợi tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam*, Tạp chí Tài chính - Quản trị kinh doanh, ISSN: 2525-2305, số chuyên đề quý IV, tháng 12 năm 2020.
6. **Lê Thị Minh Trí** (2020), *Tăng cường kế toán quản trị với việc đánh giá hiệu quả hoạt động xã hội tại các doanh nghiệp kinh doanh dầu khí niêm yết ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, ISSN: 0868-3808, Số 597, tháng 12 năm 2020.
7. **Lê Thị Minh Trí** (2020), *Strengthen management accounting with business performance assessment in listed oil and gas businesses in Vietnam*, Review of Finance, ISSN: 2615-8981, số 4 năm 2020, tr.42-44.